



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v: Công bố thông tin BCTC hợp nhất quý 3/ 2021)

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2021

KÍNH GỬI: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên đơn vị: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây
2. Mã chứng khoán: DHT
3. Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội
4. Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054
5. Người thực hiện Công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.
6. Nội dung của thông tin công bố.
Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2021 của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây được lập bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính quý 3/2021
7. Đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính trên trang Website: www.hataphar.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người thực hiện công bố thông tin



Ngô Văn Chinh



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v: Giải trình CL BCTC hợp nhất Quý3 /2021

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2021

KÍNH GỬI: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên đơn vị: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây

Mã chứng khoán: DHT

Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội

Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054

Người thực hiện Công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất kết quả kinh doanh Quý 3 năm 2021 của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây như sau:

Tổng số lãi sau thuế của Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3/2021 là: 9.224.236.615 đồng so với tổng số lãi sau thuế Quý 3/2020 là: 19.678.772.048 đồng chênh lệch giảm 10.454.535.433 đồng tương ứng giảm 113,3% lý do.

- Doanh thu thuần báo cáo tài chính hợp nhất Công ty Quý3/2021 là 325.099.389.157 đồng so với doanh thu thuần báo cáo tài chính hợp nhất Quý3/2020 là 472.406.784.903 đồng chênh lệch giảm 147.307.395.746 đồng tương ứng giảm 45,31 %
- Tỷ lệ lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2021 so với lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2020 giảm 1,06%

Vậy Công ty xin báo cáo Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội biết.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây

Tổng Giám đốc



DS. Lê Xuân Thắng

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

HÀ NỘI, THÁNG 07 NĂM 2021

Mẫu số B 01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.033.032.079.756	733.390.241.825
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	81.706.646.981	60.494.389.520
1 Tiền	111		81.706.646.981	60.494.389.520
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		350.000.000.000	-
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	350.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		229.728.819.777	294.575.890.630
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	120.929.012.894	252.277.526.451
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	81.519.067.430	22.924.241.902
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	30.339.624.561	21.793.613.237
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.058.885.108)	(2.419.490.960)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	361.696.998.946	373.509.979.280
1 Hàng tồn kho	141		363.658.048.697	375.471.029.031
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.961.049.751)	(1.961.049.751)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.899.614.052	4.809.982.395
1 Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.898.818.735	4.803.986.406
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.15	795.317	5.995.989
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		238.509.601.051	186.655.953.680
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		147.172.724.273	104.800.694.663
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	145.308.564.277	102.774.034.663
- Nguyên giá	222		343.576.146.865	295.788.290.220
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(198.267.582.588)	(193.014.255.557)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.09	1.864.159.996	2.026.660.000
- Nguyên giá	228		2.026.660.000	2.026.660.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(162.500.004)	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		73.975.366.475	63.328.466.585
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	73.975.366.475	63.328.466.585
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	9.279.739.072	8.001.815.096
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		9.279.739.072	8.001.815.096
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.081.771.231	10.524.977.336
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	8.081.771.231	10.524.977.336
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.271.541.680.807	920.046.195.505

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

(tiếp theo)

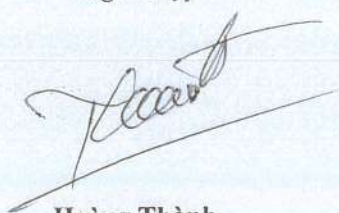
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		535.457.828.968	570.433.329.711
I. Nợ ngắn hạn	310		530.291.228.968	565.460.429.711
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	145.971.432.919	260.361.724.006
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	67.141.053.180	81.831.990.386
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	2.439.293.359	4.598.319.855
4 Phải trả người lao động	314		10.227.658.815	5.237.329.870
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	213.946.565	138.572.746
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	1.703.240.536	553.132.540
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1.546.265.158	1.265.248.452
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	291.582.541.936	204.182.460.404
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.465.796.500	7.291.651.452
II. Nợ dài hạn	330		5.166.600.000	4.972.900.000
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.18	5.166.600.000	4.972.900.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		736.083.851.839	349.612.865.794
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	736.083.851.839	349.612.865.794
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		264.088.280.000	211.273.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		264.088.280.000	211.273.650.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		315.934.410.617	1.000.000.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		78.779.195.717	39.902.986.528
4 Cổ phiếu quỹ	415		(8.083.874.357)	(8.083.874.357)
5 Quỹ đầu tư phát triển	418		10.749.248.213	10.749.248.213
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49.266.475.513	71.385.246.790
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		49.266.475.513	71.385.246.790
7 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
8 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		25.350.116.136	23.385.608.620
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.271.541.680.807	920.046.195.505

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2021

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập



Hoàng Thành

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuế

Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CƠ PHÂN
DƯỢC PHẨM
HÀ TÂY
Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI



Lê Xuân Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Đơn vị tính: VND	
			Năm 2021	Năm 2020		
					Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	325.099.389.157	472.547.589.729	1.163.099.533.476	1.388.027.680.799
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		140.804.826	38.696.514	402.660.336
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		325.099.389.157	472.406.784.903	1.163.060.836.962	1.387.625.020.463
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3	298.885.364.793	429.342.347.788	1.053.152.968.263	1.215.429.531.341
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		26.214.024.364	43.064.437.115	109.907.868.699	172.195.489.122
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	7.580.585.168	3.166.583.792	20.937.323.976	10.963.280.632
7 Chi phí tài chính	22	VI.5	3.484.244.990	3.584.839.745	10.046.017.612	9.565.664.085
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.273.713.641	3.421.484.097	9.781.166.554	9.405.969.892
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		33.819.572	250.187.897	1.708.598.663	284.808.402
9 Chi phí bán hàng	25		6.728.797.725	6.050.632.179	16.735.816.345	42.683.197.496
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		14.677.831.569	16.944.298.275	49.569.025.730	50.424.432.561
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		8.937.554.820	19.901.438.605	56.202.931.651	80.770.284.014
12 Thu nhập khác	31		2.586.692.655	4.756.240.585	7.441.447.331	9.639.586.393
13 Chi phí khác	32		2.406.600	250.844.102	4.462.043	250.844.102
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.584.286.055	4.505.396.483	7.436.985.288	9.388.742.291
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		11.521.840.875	24.406.835.088	63.639.916.939	90.159.026.305
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	2.297.604.260	4.728.063.040	12.469.136.400	17.823.734.397
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	60		9.224.236.615	19.678.772.048	51.170.780.539	72.335.291.908

(60=50-51-52)

- 19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ 61
20 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát 62

49.032.392.933 68.931.773.828
2.138.387.606 3.403.518.080

18.830.819.152
847.952.897
8.673.719.339
550.517.276

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2021

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng Giám đốc



Người lập

Kế toán trưởng

Hoàng Thành

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

0

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

<Theo phương pháp trực tiếp>

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Lũy kế 9 tháng năm 2021	Lũy kế 9 tháng năm 2020	Đơn vị tính: VND
I	Lưu chuyển tiền từ kinh doanh							
1	Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác	01		155.026.079.619	172.097.589.108	633.420.947.223	642.912.625.416	
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(124.284.294.559)	(152.795.205.318)	(520.661.192.891)	(505.860.545.244)	
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.036.908.834)	(13.607.535.681)	(40.128.670.435)	(59.780.637.605)	
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(3.457.920.525)	(3.421.484.097)	(9.965.884.715)	(9.405.969.892)	
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4.935.806.880)	(5.151.404.674)	(13.949.806.014)	(17.618.736.345)	
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.352.181.157	7.244.570.396	12.336.120.726	31.824.983.311	
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(14.342.950.289)	(9.894.720.626)	(38.872.068.172)	(36.033.113.424)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.320.379.689	(5.528.190.892)	22.179.445.722	46.038.606.217	
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư							
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(3.240.632.992)	(4.752.020.396)	(86.015.173.074)	(20.560.411.103)	
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	172.727.273	244.419.091	816.423.214	
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-	(350.000.000.000)	(15.000.000.000)	
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-	-	-	
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-	-	
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-	-	-	
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		122.580.677	258.048.880	1.214.891.685	4.896.931.650	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.118.052.315)	(4.321.244.243)	(434.555.862.298)	(29.847.056.239)	
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính							
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-	+ 367.749.040.617	-	
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		198.919.219.398	135.271.245.423	539.936.131.472	360.411.732.160	
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(169.774.863.307)	(128.201.011.625)	(452.536.049.940)	(324.211.161.899)	
5	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-	-	-	

6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				(21.560.448.112)	(46.757.379.901)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	29.144.356.091	7.070.233.798	433.588.674.037	433.588.674.037	(10.556.809.640)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	30.346.683.465	(2.779.201.337)	21.212.257.461	21.212.257.461	5.634.740.338
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	51.359.963.516	63.155.833.671	60.494.389.520	60.494.389.520	54.741.891.996
	Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61	-	-	-	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	81.706.646.981	60.376.632.334	81.706.646.981	81.706.646.981	60.376.632.334

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2021

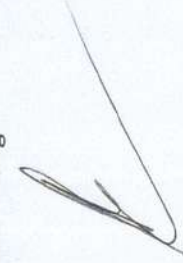
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập



Hoàng Thành

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuế



Lê Xuân Thắng

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	18.570.142.725	7.992.961.545
Tiền gửi ngân hàng	63.136.504.256	52.501.427.975
Cộng	81.706.646.981	60.494.389.520

2. Các khoản đầu tư tài chính**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tràng An	250.000.000.000	250.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Hai Bà Trưng	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
Cộng	350.000.000.000	350.000.000.000	-	-

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư vào công ty liên kết	6.437.565.579	9.279.739.072	6.437.565.579	8.001.815.096
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	700.000.000	879.359.480	700.000.000	988.274.796
Trường Cao đẳng Kỹ thuật y dược Hà Nội	3.287.565.579	3.557.233.914	3.287.565.579	3.507.857.794
Công ty CP Dược phẩm Công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	2.450.000.000	4.843.145.678	2.450.000.000	3.505.682.506
Cộng	6.437.565.579	9.279.739.072	6.437.565.579	8.001.815.096

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Phải thu khách hàng

	30/09/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	120.929.012.894	3.058.885.108	252.277.526.451	2.419.490.960
- Trong đó một số khoản phải thu khách hàng có số dư lớn:				
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	32.761.161.469		29.490.451.177	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinaplant	6.044.319.190	-	4.119.196.879	-
Công ty Cổ phần Y dược Pháp Âu	1.872.755.145	-	1.845.989.336	-
Công ty TNHH Trường Huy	1.025.380.898	-	4.426.538.990	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm	1.413.867.700	-	2.038.814.922	-
Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Vạn Xuân	7.431.377.297	-	5.411.106.114	-

4. Trả trước cho người bán

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	81.519.067.430	22.924.241.902
- Trong đó một số khoản trả trước cho người bán có số dư lớn:		
Curemed Healthcare PVT.,Ltd	18.291.059.955	360.343.827
Mepro Pharmaceuticals Pvt.ltd		3.623.650.918
M/S fynk Pharmaceuticals		4.587.734.000
Rotaline Molekule	2.900.656.486	2.437.200.000
Rotexmedica	51.197.979.857	-
Gracure Pharmaceuticals Limited	1.795.683.125	-

5. Phải thu khác

	30/09/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	30.339.624.561	-	21.793.613.237	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>16.973.636.474</i>	-	<i>4.142.573.732</i>	-
Cửa hàng Nam Bắc	3.602.869.451	-	3.602.869.451	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	13.080.684.932	-	-	-
Đối tượng khác	290.082.091	-	539.704.281	-
<i>Tạm ứng</i>	<i>13.365.988.087</i>	-	<i>17.651.039.505</i>	-
Đặng Thị Trang	-	-	20.000.000	-
Hoàng Thị Minh Nguyệt	300.000.000	-	300.000.000	-
Nguyễn Văn Phúc	100.000.000	-	100.000.000	-
Trần Hoàng Linh	2.600.000	-	318.357.625	-
Các đối tượng khác	149.303.087	-	134.307.200	-
<i>Đặt cọc, ký quỹ</i>	<i>12.814.085.000</i>	-	<i>16.778.374.680</i>	-
Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc (*)	12.814.085.000	-	12.814.085.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An			-	3.964.289.680		-
Cộng		30.339.624.561		-	21.793.613.237	-
6. Nợ xấu		30/09/2021		01/01/2021		
		VND		VND		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng						
Công ty Cổ phần Dược và Ngoại thương Việt Nam	2.766.700.359	1.633.350.179		2.766.700.359	1.936.690.251	
Bệnh viện Phổi Hải Dương	3.354.000.000	2.322.000.000		3.354.000.000	2.347.800.000	
Các khách hàng khác	1.944.269.507	878.659.579		1.944.269.507	1.360.988.655	
Cộng	7.892.894.866	4.834.009.758		8.064.969.866	5.645.478.906	
7. Hàng tồn kho		30/09/2021		01/01/2021		
		VND		VND		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Nguyên liệu, vật liệu	115.329.901.303	-		86.432.194.940	-	
Công cụ, dụng cụ	592.907.689	-		294.511.924	-	
Chi phí SXKD dở dang	-	-		607.916.764	-	
Thành phẩm	57.772.902.638	1.961.049.751		25.519.890.511	1.961.049.751	
Hàng hoá	189.962.337.067	-		262.616.514.892	-	
Cộng	363.658.048.697	1.961.049.751		375.471.029.031	1.961.049.751	
9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình						
						<i>Đơn vị tính: VND</i>
Chỉ tiêu		Phản mềm kế toán		Quyền sử dụng đất		Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2021		650.000.000		1.376.660.000		2.026.660.000
Mua trong kỳ		-		-		-
Số dư ngày 30/06/2021		650.000.000		1.376.660.000		2.026.660.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2021		-		-		-
Khấu hao trong kỳ		162.500.004		-		162.500.004
Số dư ngày 30/06/2021		162.500.004		-		162.500.004
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2021		650.000.000		1.376.660.000		2.026.660.000
Tại ngày 30/06/2021		487.499.996		1.376.660.000		1.864.159.996

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2021	131.670.245.514	146.722.008.343	10.500.687.409	6.456.066.454	439.282.500	295.788.290.220
Mua trong kỳ	-	37.794.450.904	-	-	-	37.794.450.904
Đầu tư XD/CB hoàn thành	16.470.353.980	-	-	-	-	16.470.353.980
Phân loại lại	-	326.802.510	-	(326.802.510)	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.276.097.217)	-	(119.310.000)	-	(4.395.407.217)
Giảm khác (*)	-	(1.936.991.022)	(144.550.000)	-	-	(2.081.541.022)
Số dư ngày 30/09/2021	148.140.599.494	178.630.173.518	10.356.137.409	6.009.953.944	439.282.500	343.576.146.865
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2021	74.084.848.079	106.576.853.836	6.022.774.463	6.295.307.704	34.471.474	193.014.255.557
Khấu hao trong kỳ	3.405.961.650	7.546.068.488	682.019.661	13.860.000	82.365.471	11.730.275.270
Phân loại lại	-	15.308.471	311.494.039	(326.802.510)	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.276.097.217)	-	(119.310.000)	-	(4.395.407.217)
Giảm khác (*)	-	(1.936.991.022)	(144.550.000)	-	-	(2.081.541.022)
Số dư ngày 30/09/2021	77.490.809.729	107.925.142.556	6.871.738.163	5.863.055.194	116.836.945	198.267.582.588
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2021	57.585.397.435	40.145.154.507	4.477.912.946	160.758.750	404.811.026	102.774.034.663
Tại ngày 30/06/2021	70.649.789.765	70.705.030.962	3.484.399.246	146.898.750	322.445.555	145.308.564.277

(*) : Giảm khác là do tài sản phá dỡ không còn sử dụng

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/09/2021: 145.057.994.099 VND (tại 31/12/2020: 142.059.247.967 VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng hệ thống xử lý nước thải	760.039.000	760.039.000
Xây dựng hệ thống điều hòa các nhà xưởng	-	17.306.914.158
Dự án Nhà máy dược phẩm công nghệ cao Láng Hòa Lạc (*)	73.215.327.475	45.261.513.427
Cộng	73.975.366.475	63.328.466.585

(*) Dự án đầu tư được thực hiện theo Biên bản họp Hội đồng cổ đông bất thường năm số 855/BB-DHT ngày 26/08/2020 và Nghị quyết đại Hội đồng cổ đông bất thường số 856/NQ-DHT ngày 26/08/2020 về việc thông qua phê duyệt Dự án: "Nhà máy sản xuất dược phẩm Công nghệ cao Hataphar".

11. Chi phí trả trước

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	3.211.603.444	1.828.376.723
Chi phí cải tạo sửa chữa	4.814.167.787	8.664.600.613
Chi phí thuê cửa hàng	56.000.000	32.000.000
Cộng	8.081.771.231	10.524.977.336

12. Phải trả người bán

	30/09/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	145.971.432.919	145.971.432.919	260.361.724.006	260.361.724.006
- Trong đó một số khoản phải trả người bán có số dư lớn:				
Curemed Healthcare PVT.,Ltd	-	-	20.618.380.006	20.618.380.006
Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Đông Âu	1.034.182.426	1.034.182.426	4.846.142.347	4.846.142.347
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	2.696.133.179	2.696.133.179	11.148.329.583	11.148.329.583
Hwail Pharmaceutical Co.,Ltd - Pirimas inj			-	-
Công ty TNHH Y dược Quang Minh	3.383.830.857	3.383.830.857	12.290.096.972	12.290.096.972
Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Minh Hiền	2.283.172.355	2.283.172.355	30.520.731.391	30.520.731.391
TTY Biopharm Company Limited	-	-	14.788.195.121	14.788.195.121
Pharmametics Products a Division of max Biocare	42.865.911.091	42.865.911.091	99.419.992.202	99.419.992.202
Saehan Pharm Co., LTD	9.637.306.028	9.637.306.028	1.418.629.395	1.418.629.395

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

13. Người mua trả tiền trước	30/09/2021	01/01/2021		
	VND	VND		
Ngắn hạn	67.141.053.180	81.831.990.386		
<i>- Trong đó một số khoản người mua trả tiền trước có số dư lớn:</i>				
Công ty Cổ phần Dược phẩm và thiết bị Y tế Bắc Sơn	13.113.466.632	5.799.847.408		
Công ty Cổ Phần Thương mại và dược phẩm T&T	1.000.000.000	2.315.818.420		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Lyon - Pháp		948.921.786		
14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Khoản mục	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/09/2021
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	229.360.517	1.297.658.543	1.432.871.650	94.147.410
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	36.789.561.652	36.789.561.652	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.935.613.385	1.935.613.385	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.748.979.108	12.469.136.400	13.920.511.248	2.297.604.260
Thuế Thu nhập cá nhân	613.984.241	1.945.446.819	2.511.889.371	47.541.689
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.796.415.643	1.796.415.643	-
Thuế tài nguyên	-	8.070.480	8.070.480	-
Các loại thuế khác	-	60.472.215	60.472.215	-
Cộng	4.592.323.866	56.302.375.137	58.455.405.644	2.439.293.359
b) Phải thu				
Thuế xuất nhập khẩu	-		795.317	795.317
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.995.989	5.995.989		-
Cộng	5.995.989	5.995.989	795.317	795.317

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

15.1. Vay

	30/09/2021			01/01/2021		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	23.038.513.891	23.038.513.891	66.558.746.057	59.365.735.502	15.845.503.336	15.845.503.336
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (2)	42.597.904.218	42.597.904.218	83.864.192.485	66.603.202.867	25.336.914.600	25.336.914.600
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (3)	-	-	-	9.279.760.606	9.279.760.606	9.279.760.606
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - CN Hà Nội (4)	27.502.377.851	27.502.377.851	97.633.616.310	110.286.049.037	40.154.810.578	40.154.810.578
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Hà Nội 2 (5)	35.882.984.041	35.882.984.041	64.941.195.096	39.906.395.055	10.848.184.000	10.848.184.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh (6)	70.162.524.838	70.162.524.838	156.682.639.533	86.520.114.695	-	-
Vay cá nhân (7)	92.398.237.097	92.398.237.097	70.255.741.991	80.574.792.178	102.717.287.284	102.717.287.284
Cộng	291.582.541.936	291.582.541.936	539.936.131.472	452.536.049.940	204.182.460.404	204.182.460.404

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 0909/2019-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 10/09/2020, hạn mức cho vay 150 tỷ đồng (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 0909/2019-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 10/09/2019), mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày mùng mười (10) (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày mùng mười (10) đó không phải là ngày làm việc); thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 22/09/2021; khoản vay không có tài sản bảo đảm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- (2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 24/21/QLN/HM/VCBTHN ngày 28/06/2021 đính kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 24/21/QLN/CTD/VCBTHN ngày 28/06/2021, hạn mức cho vay 200 tỷ đồng (bao gồm cả hạn mức của hợp đồng vay số 12/20/KT/HM/VCBTHN ngày 19/05/2020), mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định) của Công ty, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 05 tháng; thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (3) Hợp đồng cấp tín dụng số 44253.20.059.2665152.TD ngày 25/09/2020; hạn mức cho vay là 110 tỷ đồng (đã bao gồm toàn bộ dư hạn mức tín dụng của Công ty theo Hợp đồng cấp tín dụng số 20486.19.059.2665152.TD ngày 12/06/2019); mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại được phẩm của khách hàng; lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 06 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng đến ngày 31/05/2020; tài sản bảo đảm phát sinh khi dư nợ khoản vay lớn hơn 80 tỷ đồng là hàng tồn kho luân chuyển, hàng hóa hình thành từ phương án đảm bảo cho nghĩa vụ phát sinh thêm, chi tiết theo các Hợp đồng thế chấp cụ thể.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 130002065517 ngày 16/08/2019, hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay được quy định tại từng thời điểm nhận nợ và được thông nhận nợ và được thông nhất áp dụng lãi suất điều chỉnh 3 tháng một lần, thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 03 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 1505-LAV ngày 24/12/2020, hạn mức cho vay là 40 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng năm 2020 - 2021, lãi suất vay là 4% đối với các khoản vay trước ngày 26/02/2021 và được quy định tại từng thời điểm nhận nợ đối với các khoản vay, thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 05 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (6) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/177578/HĐTDHM ngày 09/03/2021; hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 100 tỷ đồng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; lãi suất được xác định trong từng hợp đồng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 05 tháng/khoản vay; thời hạn cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (7) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; thời hạn vay 03 tháng; lãi suất 1,0%/tháng đối với cá nhân là các Cổ đông và 0,425%/tháng là các cá nhân khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16. Chi phí phải trả	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	213.946.565	138.572.746
Lãi vay phải trả	213.946.565	138.572.746
Cộng	213.946.565	138.572.746

17. Doanh thu chưa thực hiện	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	1.703.240.536	553.132.540
Cộng	1.703.240.536	553.132.540

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.546.265.158	~1.265.248.452
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	1.293.483.242	914.210.287
Các khoản phải trả, phải nộp khác	252.781.916	351.038.165
b) Dài hạn	5.166.600.000	4.972.900.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.166.600.000	4.972.900.000
Cộng	6.712.865.158	6.238.148.452

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. Vốn chủ sở hữu**20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư tại ngày 01/01/2020	211.273.650.000	1.000.000.000	23.253.974.374	(8.083.874.357)	48.883.139.040	276.326.889.057
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	92.047.495.480	92.047.495.480
Tăng khác	-	-	-	-	3.117.378.417	3.117.378.417
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	(4.910.714.731)	(4.910.714.731)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(44.382.309.000)	(44.382.309.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(6.720.730.262)	(6.720.730.262)
Tăng vốn khác của Chủ sở hữu từ lợi nhuận	-	-	16.649.012.154	-	(16.649.012.154)	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	211.273.650.000	1.000.000.000	39.902.986.528	(8.083.874.357)	71.385.246.790	315.478.008.961
Tăng vốn trong kỳ này (1)	52.814.630.000	314.934.410.617	-	-	-	367.749.040.617
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	49.032.392.933	49.032.392.933
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	(5.032.436.211)	(5.032.436.211)
Giảm khác	-	-	-	-	(11.794.597)	(11.794.597)
Chia cổ tức (2)	-	-	-	-	(20.359.152.000)	(20.359.152.000)
Tăng vốn khác của Chủ sở hữu từ lợi nhuận (3)	-	-	38.876.209.189	-	(38.876.209.189)	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(6.871.572.213)	(6.871.572.213)
Số dư tại ngày 30/09/2021	264.088.280.000	315.934.410.617	78.779.195.717	(8.083.874.357)	49.266.475.513	699.984.487.490

(1) Vốn tăng từ khoản thu tiền phát hành cổ phiếu cho nhà đầu tư ASKA Pharmaceutical Co., Ltd theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 881/BB-DHT ngày 14/09/2020, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 882/NQ-DHT ngày 14/09/2020 với số lượng cổ phiếu phát hành thêm 5.281.463 cổ phiếu, mệnh giá cổ phiếu 10.000 đồng. Thông báo số 544/TB-SGDHN ngày 09/03/2021 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty.

(2) Công ty chia cổ tức theo Nghị quyết số 276/NQ-DHT ngày 24/03/2021 của Đại Hội đồng cổ đông thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2020.

(3) Công ty sử dụng một phần lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để tăng vốn khác của chủ sở hữu theo Nghị quyết số 276/NQ-DHT ngày 24/03/2021 của Đại hội đồng cổ đông.

(*): Trong 8.083.874.357 đồng cổ phiếu quỹ của Công ty có 8.083.874.357 đồng là giá trị ghi sổ khoản cổ phiếu công ty con mua của công ty mẹ trước ngày 01/07/2015.

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quý Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	11.063.810.000	11.063.810.000
ASKA Pharmaceutical Co.,Ltd	65.754.210.000	-
Lê Văn Lớ	16.499.970.000	16.499.970.000
Ngô Văn Chính	7.206.470.000	7.206.470.000
Hoàng Văn Tuế	11.738.060.000	11.738.060.000
Lê Việt Linh	18.649.950.000	18.649.950.000
Nguyễn Như Hoa	8.910.000.000	8.910.000.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	560.100.000	8.610.000.000
Lê Anh Trung	10.947.640.000	15.837.320.000
Lê Xuân Thắng	11.430.290.000	11.430.290.000
Các cổ đông khác	101.327.780.000	101.327.780.000
Cộng	264.088.280.000	211.273.650.000

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	211.273.650.000	211.273.650.000
Vốn góp tăng trong kỳ	52.814.630.000	-
Vốn góp cuối kỳ	264.088.280.000	211.273.650.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	21.125.852.000	42.754.929.000

20.4 Cổ phiếu

	30/09/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	26.408.828	21.127.365
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.408.828	21.127.365
- Cổ phiếu phổ thông	26.408.828	21.127.365
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513
- Cổ phiếu phổ thông	1.513	1.513
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.407.315	21.125.852
- Cổ phiếu phổ thông	26.407.315	21.125.852
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

20.5 Cổ tức

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa công bố

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

20.6 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/2021
Quỹ đầu tư phát triển	10.749.248.213	-	-	10.749.248.213
Cộng	10.749.248.213	-	-	10.749.248.213

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	30/09/2021	01/01/2021
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
Dollar Mỹ (USD)	6.446,35	3.952,72
EURO (EUR)	204,38	204,38

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III/2021 VND	Quý III/2020 VND
Doanh thu bán thành phẩm	78.056.048.370	127.872.082.306
Doanh thu bán hàng hóa	247.043.340.787	344.675.507.423
Cộng	325.099.389.157	472.547.589.729

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý III/2021 VND	Quý III/2020 VND
Hàng bán bị trả lại		140.804.826
Cộng	-	140.804.826

3. Giá vốn bán hàng

	Quý III/2021 VND	Quý III/2020 VND
Giá vốn bán thành phẩm	58.639.330.416	103.200.568.855
Giá vốn bán hàng hóa	240.246.034.377	326.141.778.933
Cộng	298.885.364.793	429.342.347.788

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III/2021 VND	Quý III/2020 VND
Doanh thu hoạt động tài chính	7.580.585.168	3.166.583.792

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Cộng

6.568.885.168

3.166.583.792

5. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính

Cộng

Quý III/2021

VND

3.484.244.990

3.484.244.990

Quý III/2020

VND

3.584.839.745

3.584.839.745

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Quý III/2021

VND

2.297.604.260

2.297.604.260

Quý III/2020

VND

4.728.063.040

4.728.063.040

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2021

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tú

Tổng Giám đốc



Lê Xuân Thắng